TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/DS-PT
Ngày: 22-4-2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung trong hộ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng
Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01/4/2019, 22/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp chia tài sản chung trong hộ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49A/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. (*Có mặt)*

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1937; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai T, sinh năm 1976; địa chỉ: khóm M, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017). (*Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Quốc N, sinh năm 1960 *(Có mặt)*

3.2. Bà Phạm Thị Thu C, sinh năm 1965 *(Vắng mặt)*

3.3. Chị Phạm Mỹ T, sinh năm 1992 *(Vắng mặt)*

3.4. Anh Phạm Minh T, sinh năm 1997 *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1951 *(Có mặt)*

3.6. Bà Lê Thị T, sinh năm 1950 *(Vắng mặt)*

3.7. Anh Phạm Hồng P, sinh năm 1977 *(Vắng mặt)*

3.8. Anh Phạm Văn B, sinh năm 1979 *(Vắng mặt)*

3.9. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1982 *(Vắng mặt)*

3.10. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1985 *(Vắng mặt)*

3.11. Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1989 *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện V.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Hữu T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị H - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Võ Văn Đ trình bày: Ông bà ngoại của ông Đ là ông Lê Văn T (chết năm 1980) và bà Đặng Thị T (chết trước năm 1975). Ông T, bà T có sinh được 04 người con gồm bà Lê Thị L (là mẹ ông Đ, đã chết năm 1966), bà Lê Thị A (chết năm 2007), bà Lê Thị H và bà Lê Thị N (chết năm 2012). Bà Lê Thị A không có chồng nên đã nhận nuôi dưỡng ông Đ từ lúc ông Đ 02 tuổi và ông Đ đã sinh sống cùng hộ gia đình bà A từ năm 1960 đến khi bà A chết.

Ngày 06/8/1990, bà A được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 442 (đúng là thửa 242), tờ bản đồ số 8, diện tích 4.125m^2-2L (đo đạc thực tế là 5.356m^2); thửa 234 (đúng là thửa 236), tờ bản đồ số 8, diện tích 650m^2-2L (đo đạc thực tế là 1.154m^2) và thửa 131, tờ bản đồ số 8 (đúng là tờ bản đồ số 8a), diện tích 120m^2-T (đo đạc thực tế là 120m^2). Đất tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Nguồn gốc đất thửa 242 là của chùa Phước An T và nguồn gốc đất thửa 236 là của ông Phạm Văn B. Trước năm 1975, Ông T có thuê 6.500m^2 đất của chùa Phước An T sử dụng vào việc trồng lúa, việc thuê đất không làm giấy tờ. Khoảng năm 1978 -1980, tập đoàn 18 giao khoán diện tích đất 6.500m^2 mà Ông T đã thuê của chùa Phước An T cho hộ gia đình ông T canh tác, khi đó hộ gia đình Ông T gồm có Ông T, bà A và ông Đ. Năm 1980 ông T chết, hộ gia đình ông T lúc này chỉ có bà A và ông Đ. Khoảng năm 1982 – 1983, Nhà nước làm Quốc lộ 80B đã chia cắt diện tích đất 6.500m^2 hộ gia đình bà A, ông Đ đang canh tác làm hai phần, trong đó có diện tích đất khoảng hơn 500m^2 ông Đ đổi đất với ông Phạm Văn B để tiện lợi cho việc sử dụng đất của hai hộ gia đình. Trước và sau khi được giao khoán diện tích đất 6.500m^2 trên, do ông T và bà A lớn tuổi nên ông Đ là người trực tiếp sử dụng đất. Ngày 06/8/1990, bà A được cấp quyền sử dụng đất thửa 242, thửa 236 nói trên. Theo đó thửa 242 là phần đất tập đoàn giao khoán cho hộ gia đình bà A, ông Đ, còn thửa 236 là phần đất ông Đ đã đổi với ông B. Sau khi bà A được cấp quyền sử dụng đất thửa 242, 236, thì ông Đ cũng là người trực tiếp sử dụng đất đến ngày bà A chết.

Nguồn gốc đất thửa 131 là của ông bà để lại cho ông ngoại của ông Đ và ông ngoại của ông Đ sử dụng cất nhà ở. Năm 1980, ông T chết thì bà A và ông Đ là thành viên trong hộ tiếp tục sử dụng đất, nhà ở do ông T để lại. Ngày 06/8/1990, bà A được cấp quyền sử dụng đất thửa 131, bà A và ông Đ đã trực tiếp sử dụng đất đến khi bà A chết.

Tuy nhiên, sau khi bà A chết, bà H đã lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất 03 thửa đất trên sang cho bà H. Ngày 20/8/2008, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 242, 131 và 236. Ông Đ không hay biết việc bà H đứng tên 03 thửa đất của bà A, vì khi đó ông Đ đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà A đứng tên. Năm 2008, bà H và ông Đ cãi vã nhau về tài sản chung trong hộ bà A, nhưng do con của bà H là những người có chức vụ ở tỉnh Đồng Tháp, nên ông Đ đồng ý để bà H được sử dụng đất, nhưng bà H không sử dụng mà cho ông Phạm Văn S thuê thửa 242 và 236 từ năm 2008 đến nay, còn thửa 131 bà H chuyển nhượng đất cho ông Phạm Quốc N và ngày 26/6/2012 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ đã khiếu nại và UBND huyện V thông báo thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quuyền sử dụng đất đã cấp cho bà H ở thửa 242 và 236 do cấp giấy chứng

nhận không đúng quy định của pháp luật (thu hồi năm 2015). Đối với thửa đất 131, do đã chuyển nhượng đất cho ông N nên không thu hồi được.

Nay ông Đ yêu cầu chia tài sản chung trong hộ là quyền sử dụng đất thửa 242, 236 và thửa 131. Ông Đ yêu cầu được sử dụng ½ diện tích đất thửa 242 là 2.678m^2 (từ Ml, M2, M4, M5), ½ diện tích đất thửa 236 là 557m^2 (từ M6, M7, M8, M9) và ½ diện tích đất thửa 131 là 60m^2 (từ M2, M3, M5, M6) theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017, vì ông Đ là thành viên trong hộ gia đình của bà A và cũng là người trực tiếp sử dụng đất.

Đối với phần đất còn lại mà bà H quản lý, sử dụng thì ông Đ không yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà A. Ông Đ không yêu cầu gì đối với số tiền bà H đã nhận của ông S trong hợp đồng thuê đất.

Ông Đ không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà H với ông S trong vụ án này, mà để các đương sự tự thỏa thuận với nhau. Ông Đ không yêu cầu gì đối với các thành viên của hộ gia đình ông S gồm bà Lê Thị T, anh Phạm Hồng P, anh Phạm Văn B, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị Thu T, bà Nguyễn Thị N.

Do ông N đã giao trả thửa đất 131 cho bà H nên ông Đ không yêu cầu gì đối với ông N và các thành viên trong hộ gia đình ông N gồm bà Phạm Thị Thu C, chị Phạm Mỹ T và anh Phạm Minh T. Ông Đ đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 131 cấp ngày 26/6/2012 cho ông N.

Ông Đ cho rằng vào năm 1983 đến khi bà A chết, vợ và con ông Đ có sống cùng hộ gia đình bà A, nhưng chỉ có con gái ông Đ là chị Võ Lê Kim N đăng ký hộ khẩu cùng ông Đ và bà A. Ông Đ cũng thống nhất là bà Lê Thị Thu V (vợ) và chị Võ Lê Kim N không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này.

Ông Mai T đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày: Thống nhất với ông Đ về nguồn gốc các thửa đất tranh chấp. Thống nhất ông T (chết năm 1980) và bà T (chết khoảng năm 1940) có 04 người con gái, đã chết 03 người, bà A không có chồng con nên sống chung với ông T và bà T, bà A có nhận nuôi dưỡng ông Đ khi ông Đ khoảng 02 tuổi. Sau khi ông T chết, bà A làm thủ tục kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2007, bà A chết, người thừa kế của bà A khi đó có bà H và bà N, nhưng bà N có

văn bản từ chối nhận di sản của bà A và cho bà H 03 thửa đất nên bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 242, 236 cùng tờ bản đồ số 8 và thửa 131 tờ bản đồ số 8a. Tuy nhiên thửa 242 và thửa 236 do bà H đứng tên đã bị Ủy ban nhân dân huyện V ra quyết định thu hồi, hủy bỏ theo Quyết định số 372 ngày 26/4/2016, còn thửa đất 131 bà H đã chuyển nhượng cho ông N năm 2012 và ông N đã đứng tên quyền sử dụng đất. Thửa 242, 236 bà H cho ông S thuê sử dụng từ năm 2008 đến nay, thửa 131 bà H đã trả lại tiền cho ông N và ông N đã giao trả đất.

Bà H không đồng ý chia tài sản chung trong hộ theo yêu cầu của ông Đ, vì ông Đ không có công sức đóng góp đối với 03 thửa đất này, sau khi có vợ thì vợ chồng ông Đ về sinh sống cùng cha mẹ của ông Đ, bà A sinh sống một mình tại căn nhà có trên thửa đất 131, hai thửa đất 242 và 236 bà A cho người khác thuê sử dụng trước khi bà A được cấp quyền sử dụng đất, còn cho ai thuê đất thì bà H không biết.

Bà H không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất thửa 242, 236 giữa bà H với ông Phạm Văn S trong vụ án này, mà để bà H, ông Đ và ông S tự thỏa thuận; thửa đất 131, bà H thống nhất đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Đ, thì bà H không yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà Lê Thị A đối với ½ diện tích đất còn lại ở thửa 242, 236 và 131.

Bà H không yêu cầu gì đối với các thành viên trong hộ gia đình ông S gồm bà T, anh P, anh B, chị H, anh H, chị T, bà N. Bà H không yêu cầu gì đối với ông N và các thành viên trong hộ gia đình ông N gồm bà C, chị T và anh T.

Ông Phạm Quốc N trình bày: Vào năm 2012, ông có nhận chuyển nhượng đất thửa 131, tờ bản đồ 8a, diện tích 120m^2 của bà H và ông đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 131. Tuy nhiên, do phát sinh tranh chấp giữa ông Đ và bà H nên ông đã giao trả đất cho bà H và bà H đã trả lại tiền cho ông, nhưng chưa chuyển quyền lại cho bà H. Trong vụ án này ông N không có yêu cầu gì và thống nhất hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 131 đã cấp ngày 26/6/2012 cho ông.

Ông Phạm Văn S trình bày: Vào năm 2008, ông S có thuê đất thửa 242 và 236 của bà H mỗi năm là 100 giạ lúa và ông S đã sử dụng đất đến nay. Ông

S thống nhất với ông Đ và người đại diện hợp pháp của bà H là không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thửa 242 và 234 giữa ông S và bà H trong vụ án này mà để các đương sự thỏa thuận với nhau. Trong vụ án này ông S không có yêu cầu gì.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn Đ.

- Ông Võ Văn Đ được sử dụng diện tích đất 2.678m^2 thuộc một phần của thửa đất số 442 (đúng là thửa 242), tờ bản đồ số 8 do bà Lê Thị A đứng tên quyền sử dụng có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp kênh thủy lợi (mương lộ 80B) có chiều dài 10,43m.

+ Hướng nam giáp đất bà Nguyễn Thị K có chiều dài 9,19m.

+ Hướng đông giáp đất ông Phạm Văn L, Lê Thanh T có chiều dài 324,98m.

+ Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 242 có chiều dài 331,09m.

- Ông Võ Văn Đ được sử dụng diện tích đất 557m^2 thuộc một phần của thửa đất số 234 (đúng là thửa 236), tờ bản đồ số 8 do bà Lê Thị A đứng tên quyền sử dụng có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp kênh thủy lợi (mương lộ 80B) có chiều dài 17,72m.

+ Hướng nam giáp đất bà Huỳnh Thị Ngọc A có chiều dài 16,36m.

+ Hướng đông giáp kênh thủy lợi có chiều dài 22,27m.

+ Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 236 có chiều dài 42,72m.

- Ông Võ Văn Đ được sử dụng diện tích đất 60m^2 thuộc một phần của thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8 (đúng là tờ bản đồ số 8a) do bà Lê Thị A đứng tên quyền sử dụng có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp đất ông Lê Minh T có chiều dài 4,24m.

+ Hướng nam giáp đường đal có chiều dài 4,24m.

+ Hướng đông giáp đất ông Phạm Quốc N có chiều dài 13,92m.

+ Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 131 có chiều dài 14,31m.

- Bà Lê Thị H được sử dụng diện tích đất 2.678m^2 thuộc một phần của thửa đất số 442 (đúng là thửa 242), tờ bản đồ số 8 do bà Lê Thị A đứng tên quyền sử dụng có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp kênh thủy lợi (mương lộ 80B) có chiều dài 8,48m.

+ Hướng nam giáp đất bà Nguyễn Thị K có chiều dài 8,97m.

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa 242 (là diện tích đất ông Đ được sử dụng ở thửa 242) có chiều dài 331,09m.

+ Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Văn R có chiều dài 336,99m.

- Bà Lê Thị H được sử dụng diện tích đất 557m^2 thuộc một phần của thửa đất số 234 (đúng là thửa 236), tờ bản đồ số 8 do bà Lê Thị A đứng tên quyền sử dụng có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp kênh thủy lợi (mương lộ 80B) có chiều dài 13,74m.

+ Hướng nam giáp đất bà Huỳnh Thị Ngọc A có chiều dài 13,46m.

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa 236 (là diện tích đất ông Đ được sử dụng ở thửa 236) có chiều dài 42,72m.

+ Hướng tây giáp đất ông Phạm Văn L có chiều dài 50,54m.

- Bà Lê Thị H được sử dụng diện tích đất 60m^2 thuộc một phần của thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8 (đúng là tờ bản đồ số 8a) do bà Lê Thị A đứng tên quyền sử dụng có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp đất ông Lê Minh T có chiều dài 4,17m.

+ Hướng nam giáp đường đal có chiều dài 4,17m.

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa 131 (là diện tích đất ông Đ được sử dụng ở thửa 131) có chiều dài 14,31 m.

+ Hướng tây giáp đất ông Phạm Tấn C có chiều dài 14,69m

Cả 03 thửa đất 242, 236 và 131 đều tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2017 và sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp giữa ông Đ và bà H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V duyệt ngày 03/8/2017 kèm theo).

- Các đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị UBND huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 131, tờ bản đồ số 8a cấp ngày 26/6/2012 cho ông Phạm Quốc N.

Về án phí: Ông Đ phải chịu 13.760.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.700.000 đồng (chín triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 081933 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ông Đ còn phải nộp số tiền 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà H phải chịu 13.760.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (bà H chưa nộp).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 6.754.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng), ông Đ và bà H mỗi người phải nộp 3.377.000 đồng (ba triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Nhưng do ông Đ đã nộp tiền xong, nên bà H phải hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 3.377.000 đồng (ba triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 10 năm 2018, bà Lê Thị H kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của ông Võ Văn Đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với bị đơn về giải quyết tranh chấp.

+ Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm, vì đất mà ông Đ yêu cầu chia là của cá nhân bà Lê Thị A, ông Đ có tên trong hộ khẩu của bà A nhưng không có công sức đóng góp, nên không đồng ý chia đất cho ông Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Qua kiểm tra hồ sơ địa chính và các giấy tờ liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là giấy chứng nhận) cho bà A (theo sổ mục kê ghi tên bà A). Ngày 06/8/1990, bà A được cấp giấy chứng nhận tại thửa 242, 234 và 131.

Nguồn gốc thửa 131, do ông bà để lại cho cụ T, khi cụ T chết thì bà A, ông Đ sử dụng. Ông Đ là thành viên trong hộ gia đình của bà A (bà A nhận ông Đ về nuôi từ năm 1960). Khoảng năm 1982-1983, ông Đ kết hôn xong thì về gia đình sống cùng với cha mẹ ruột, nhưng thường xuyên đi lại chăm sóc bà A. Xét thấy, ông Đ yêu cầu chia tài sản nói trên là có một phần căn cứ, bởi vì:

Đối với 02 thửa đất ruộng: Sau khi cụ T chết thì bà A, ông Đ canh tác lúa một thời gian, tiếp theo là lần lượt cho ông L, ông S, anh K thuê. Thời điểm bà A được cấp giấy chứng nhận thì trong hộ có ông Đ, chị Võ Lê Kim N (con của ông Đ). Mặc dù giấy chứng nhận cấp cho bà A, nhưng cấp giấy theo Luật đất đai năm 1987, Luật quy định Nhà nước giao đất ổn định, lâu dài để sản xuất nông nghiệp trên cơ sở đất đai đang sử dụng. Do đó, ông Đ có phần đóng góp công sức nên yêu cầu được chia đất trong hộ là có căn cứ chấp nhận.

Đối với thửa đất 131, các đương sự thống nhất đây là tài sản của cụ T, khi cụ T chết thì bà A tiếp tục sử dụng; tuy ông Đ là thành viên của hộ gia đình bà A nhưng sau khi kết hôn thì ông về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ra ở riêng. Xét thấy, đây là di sản của cụ T để lại hiện tại chỉ có bà H là con của cụ T còn sống nên là người hưởng thừa kế của cha mẹ, do đó không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất này, nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà H được thừa hưởng thửa đất 131 diện tích 120m^2 (T), sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H ủy quyền cho anh Mai T tham gia tố tụng, thủ tục ủy quyền đúng quy định của pháp luật. Các đương sự Phạm Thị

Thu C, Phạm Mỹ T, Phạm Minh T, Lê Thị T, Phạm Hồng P, Phạm Văn B, Phạm Thị H, Phạm Văn H, Phạm Thị Thu T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật. Đối với bà Nguyễn Thị N, bản án sơ thẩm thể hiện bà với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng thực tế bà N đã chết vào năm 2002 (chết trước khi thụ lý vụ án sơ thẩm), nên Tòa án cấp phúc thẩm đã ban hành Thông báo số 62/TB-TA ngày 03/4/2019 đưa tên của bà N ra khỏi danh sách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của cụ T (cha của bà A), một phần đất thuê của chùa Phước An T (chùa PAT) và một phần là của cụ T, cụ thể như sau:

Theo Công văn số 150/UBND-NC ngày 06/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện V ý kiến, đất tranh chấp là thuộc các thửa như sau: Thửa số 131 diện tích 120m^2 Loại đất "T" (đo thực tế 120m^2) tờ bản đồ số 8a (Bản đồ 299) do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp 26/6/2012; thửa số 242, diện tích 4.125,m^2 loại đất "2L" (đo thực tế 5.356m^2), thửa 234 diện tích 650m^2 loại đất "2L" (đo thực tế 1.154m^2) cùng tờ bản đồ số 8 (Bản đồ 299) các thửa đất này cấp giấy chứng nhận vào ngày 06/8/1990, do bà A đứng tên, đất tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 17/7/2018, Ủy ban nhân dân huyện có Công văn số 120/UBND-NC xác định lại diện tích được cấp giấy chứng nhận 650m^2 nói trên thuộc thửa số 236. Ông Đ, anh T đều trình bày thửa đất số 131 là đất của cụ T thừa hưởng của ông bà để lại, thửa số 242 thuê của chùa PAT; thửa 236 là của ông B (khoảng năm 1983 -1984 Quốc lộ 80 B cắt ngang thửa 242, nên ông Đ lấy một phần diện tích của thửa 242 đổi với ông B cho thuận tiện canh tác).

[3] Ông Đ trình bày, vợ chồng cụ T (chết năm 1980), cụ T (chết trước năm 1975) có 04 người con gồm: Bà Lê Thị L (mẹ của ông Đ và đã chết năm 1966), bà Lê Thị A (chết năm 2007), bà Lê Thị H và bà Lê Thị N (chết năm 2012). Bà A không có lập gia đình nên nhận nuôi dưỡng ông Đ từ lúc 02 tuổi. Việc ông Đ cho rằng, bà A với ông Đ được tập đoàn số 18 giao khoán diện tích đất 6.500m^2 cho hộ của bà A với ông vào khoảng năm 1978 – 1980 là không có cơ sở, bởi vì:

Nguồn gốc thửa đất 242 là của cụ T thuê của chùa PAT, thửa 236 là của ông B (01 phần đất của cụ T đổi lấy đất ông B), vào thời điểm 1978 thì cụ T vẫn còn sống nên không có việc giao khoán đất cho bà A với ông Đ. Cụ T chết thì bà A tiếp tục thừa hưởng, việc này được thể hiện tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tháng 6 năm 1990, bà A khai nguồn gốc đất của nhà thờ. Hơn nữa, Phiếu cam kết giao nhận khoán đất ngày 20/12/1984 (BL 131) cũng thể hiện giao cho bà A 6,5 công. Đối với thửa đất 131, ông Đ và anh T đều thừa nhận là đất của cụ T cất nhà ở, cụ T chết thì bà A tiếp tục sử dụng.

Mặt khác, các nhân chứng như ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn L là những người có đất liền kề, ông Ngô Văn S nguyên là Liên tập đoàn trưởng Liên tập đoàn số 3 (đất tranh chấp thuộc Liên tập đoàn này quản lý), đều xác định trước đây không có thực hiện cắt đất của chùa PAT để cấp lại cho dân sản xuất, mà Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc diện người sử dụng đất ổn định lâu dài không có tranh chấp (đất thuộc tập đoàn do ông H làm tập đoàn trưởng, nay ông đã chết), vậy đây là đất của T chết để lại cho bà A và bà A được cấp quyền sử dụng đất. Ông N cho biết, ông Đ và bà H là bà con cùng họ với ông, đồng thời ông sống gần nhà bà A nên biết vào năm 1982 ông Đ cưới vợ xong thì về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến năm 1984 trở lại sống chung với bà A và sang năm 1985 thì ông Đ tiếp tục về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến khi bà A chết, nhưng cũng có đi lại chăm sóc bà A. Ông Đ chỉ thừa nhận sau khi cha mẹ cưới vợ cho ông thì ông có về nhà cha mẹ ruột sinh sống 02 năm (1982, 1983) nhưng tại phiên tòa ông không cung cấp được nhân chứng hoặc chứng cứ chứng minh.

[4] Tại Công văn số 150/UBND-NC ngày 06/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện V ý kiến như sau: Việc cấp giấy chứng nhận cho bà Lê Thị A bảo đảm đúng theo điều kiện tại thời điểm cấp giấy, hiện nay giấy chứng nhận cấp cho bà A đã bị mất, do đó không thể xác định cấp cho hộ hay cá nhân bà A, tuy nhiên qua kiểm tra trên sổ mục kê, sổ địa chính chỉ ghi nhận tên của bà A. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường ý kiến (Công văn số 34/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/01/2017), việc xác định đối tượng sử dụng đất được căn cứ vào đối tượng ghi trên giấy chứng nhận đã cấp, để thực hiện các quyền và nghĩa vụ có liên quan (không phân biệt thời điểm cấp giấy trước hay sau ngày 01/7/2004). Về diện tích ghi trong giấy chứng nhận so với thực tế bị chênh lệch là do không có đo đạc khi cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ), vì vậy diện

tích phải được xác định theo thực tế. Ngày 17/7/2018, Ủy ban nhân dân huyện V có Công văn số 120/UBND-NC ý kiến: Do sau khi bà A chết thì bà H được cấp giấy chứng nhận, nhưng thủ tục thừa kế chưa đúng, nên QSDĐ thửa 242, 236 cấp cho bà H đã bị thu hồi, hủy bỏ theo quyết định số 372/QĐ-UBND.NĐ ngày 26/4/2016 của Ủy ban nhân dân huyện và 02 thửa đất này vẫn do bà A đứng tên giấy chứng nhận.

Như vậy, trích lục bản đồ ngày 14/11/2016 ghi tên người sử dụng đất là hộ bà A, nhưng tài liệu này do Văn phòng đăng ký QSDĐ trích lục vào năm 2016 theo yêu cầu của Tòa án. Thực tế các tài liệu lưu trữ vào thời điểm cấp giấy chứng nhận đều thể hiện cấp cho cá nhân của bà A.

Qua nội dung trên cho thấy, nguồn gốc đất là của cụ T để lại cho bà A và đất được cấp QSDĐ cho cá nhân của bà A. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ trình bày việc cha ruột của ông đứng ra tổ chức lễ cưới là vì ông là con trai duy nhất trong gia đình, nên cha của ông phải chịu trách nhiệm cưới vợ cho con (qua lời thừa nhận này thể hiện bà A chỉ là người nuôi dưỡng). Vậy ông Đ yêu cầu chia đất cho ông là không có cơ sở nên không chấp nhận. Nay bà A chết, bà H thuộc hàng thừa kế thứ hai, được thừa kế QSDĐ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, bà H tự nguyện cho ông Đ 01 thửa đất và anh T trình bày phần đất cho là tại thửa 236 diện tích 1.154m^2, sự tự nguyện này là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S trình bày nếu Hội đồng xét xử giao đất cho ông Đ thì ông đồng ý theo quyết định của bản án và yêu cầu của ông là đề nghị không giải quyết hậu quả của việc hủy 01 phần hợp đồng thuê đất trong vụ án này, mà để ông thỏa thuận với bà H. Anh T, không yêu cầu tuyên buộc ông S giao phần đất thuê còn lại (thửa 242) cho bà H.

Các thửa đất phải thu hồi theo giấy chứng nhận là 131, 442, 234 được xác định lại để lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 131, 242, 236.

[5] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của bà H về việc yêu cầu được thừa hưởng thửa đất 131 diện tích 120m^2 (T). Phần đất còn lại giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của Viện kiểm sát là có một phần cơ sở.

[6] Về án phí:

Ông Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần diện tích không được chấp nhận là 11.392.000đ. Bà H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm và sửa cách tuyên án. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 26, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Văn Đ.

2. Hủy một phần hợp đồng thuê đất giữa Phạm Văn S với bà Lê Thị H vào năm 2008, đối với diện tích 1.154m^2 thửa 236 tờ bản đồ số 8.

Bà Lê Thị H và hộ ông Phạm Văn S (hộ ông S gồm: Lê Thị T, Phạm Hồng P, Phạm Văn B, Phạm Thị H, Phạm Văn H, Phạm Thị Thu T) phải giao cho ông Võ Văn Đ diện tích đất 1.154m^2 thửa 236 loại đất "2L" tờ bản đồ số 8, do bà Lê Thị A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận ghi là thửa 234 diện tích 650m^2) cấp ngày 06/8/1990, đất tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất 1.154m^2 thửa 236 tờ bản đồ số 8 nói trên.

Bà Lê Thị H được quyền sử dụng đất gồm:

+ Diện tích 120m^2 thửa số 131 loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 8a, do ông Phạm Quốc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp ngày 26/6/2012.

Buộc ông N phải giao lại QSDĐ diện tích 120m^2 nói trên cho bà H được QSDĐ.

+ Diện tích 5.356m^2 thửa số 242, loại đất "2L", do bà Lê Thị A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích trong giấy chứng nhận ghi thửa 442 là 4.125m^2) cấp ngày 06/8/1990, đất tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (ông S đang thuê canh tác và bà H không yêu cầu giao trả đất trên thực tế).

(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2017 và sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi QSDĐ đã cấp giấy chứng nhận cho bà A vào ngày 06/8/1990, để cấp lại cho ông Đ và bà H theo diện tích, số thửa của mỗi người được quyền sử dụng nói trên (số thửa đất ghi trong giấy chứng nhận QSDĐ được xác định lại theo công văn số 150/UBND-NC ngày 06/10/2017; Công văn số 120/UBND-NC ngày 17/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V) và QSDĐ đã cấp giấy chứng nhận cho ông N ngày 26/6/2012 tại thửa 131 để cấp lại cho bà H sử dụng.

Các đương sự được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp QSDĐ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Ông Võ Văn Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.392.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.700.000đ, theo biên lai số 08933 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ông Đ còn phải nộp số tiền 1.692.000đ.

Bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại bà H tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0003172 ngày 17/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Ông Đ phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 6.754.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Ông Đ đã nộp tiền xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng